

Bản án số: 177/2025/HNGĐ-ST

Ngày 02-6-2025

V/v tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Văn Công Trọn.

Ông Bùi Xuân Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thuý Vân, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Trần Hồng Cẩm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 5 và 02 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2024/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 02 năm 2024 về việc tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 334/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; có mặt đến tranh tụng, vắng mặt khi tuyên án.

- Bị đơn: Bà Đặng Thị L, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 02 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn K trình bày: Ngày 17 tháng 7 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời đã giải quyết cho ông và bà Đặng Thị L ly hôn tại Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 177/2019/QĐST-HNGĐ. Khi ly hôn, ông và bà L không yêu cầu giải quyết chia tài sản chung, hai bên tự thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi ly hôn vì không tự thỏa thuận được với bà L về tài sản chung nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung giữa ông và bà L trong thời kỳ hôn nhân, theo

đó tài sản chung yêu cầu gồm có: Phần đất thuộc thửa số 299 diện tích 758,2m² (trong đó gồm có 120 m² đất ở, 638,2m² đất trồng lúa) và thửa số 300 diện tích 13.805,3m² (đất trồng lúa) thuộc tờ bản đồ số 01 toạ lạc ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Ngôi nhà cấp 4, gồm nhà trệt, nhà gỗ, nền nhà và giếng khoan nằm trên vị trí các thửa đất nêu trên. Hiện các tài sản gồm đất và tài sản trên đất đều do ông là người trực tiếp quản lý sử dụng. Ông xác định tài sản chung là của vợ chồng ông tạo lập không liên quan đến các con, phần đất do cha mẹ ông tặng cho vợ chồng ông khoảng 4 công tầm lớn, phần còn lại là vợ chồng ông nhận chuyển nhượng từ người thân. Tại phiên toà, ông yêu cầu phân chia tài sản chung nêu trên, ông nhận tài sản và giao cho bà L phần giá trị tài sản nhỏ hơn so với phần giá trị mà ông được chia, không đồng ý chia phân chia theo tỷ lệ $\frac{1}{2}$ cho bà L. Ngoài tài sản chung nêu trên ông không có yêu cầu gì khác. Thống nhất với kết quả đo vẽ, định giá đã thực hiện.

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 8 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Đặng Thị L trình bày: Bà thống nhất thông tin về hôn nhân và tài sản chung như ông K trình bày. Bà xác định tài sản chung của ông bà gồm phần đất thuộc thửa số 299 diện tích 758,2m² và thửa số 300 diện tích 13.805,3m² tờ bản đồ số 01 toạ lạc ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4, gồm nhà trệt, nhà gỗ, nền nhà, giếng khoan nằm trên vị trí các thửa đất nêu trên. Sau khi ông bà ly hôn năm 2019 phần tài sản chưa được phân chia. Tại phiên toà bà xác định phần tài sản chung nêu trên là do ông bà tự tạo lập, cha mẹ chồng có cho nhưng phần diện tích cho chỉ là một phần trong tổng diện tích đất trên, việc tặng cho cũng là tặng cho vợ chồng bà không phải là tặng cho riêng ông K, sau khi ly hôn bà là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông K không cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay bà xác định phần đất và nhà cùng các tài sản trên đất đều do ông K trực tiếp quản lý sử dụng, bà đồng ý giao các tài sản trên cho ông K, buộc ông K có trách nhiệm trả cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo định giá, thống nhất với kết quả đo vẽ, định giá đã thực hiện. Ngoài tài sản chung nêu trên bà không có yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa từ khi thụ lý, đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố bị đơn; án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Đương sự chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản của ông và bà L sau khi ông bà đã ly hôn là tranh

chấp về hôn nhân và gia đình; bị đơn cư trú tại huyện T, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Các đương sự thống nhất trong thời kỳ hôn nhân, bà L, ông K có tạo lập được tài sản là phần đất thuộc thửa số 299 diện tích 758,2m² và thửa số 300 diện tích 13.805,3m² tờ bản đồ số 01 toạ lạc ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4, gồm nhà trệt, nhà gỗ, nền nhà và giếng khoan nằm trên vị trí các thửa đất nêu trên, các bên thống nhất phân chia tài sản như nêu trên. Đây là những tình tiết xác định tài sản chung không cần phải chứng minh do các bên đương sự thừa nhận;

Xét thấy, đối với tài sản chung yêu cầu phân chia trong vụ án, các bên xác định tài sản này hiện nay ông K là người trực tiếp quản lý sử dụng, do mâu thuẫn vợ chồng nên bà L hiện đang sinh sống tại nơi khác không trực tiếp quản lý phần tài sản chung này. Tại phiên toà các đương sự đều thống nhất chỉ phân chia trong phạm vi tài sản chung nêu trên không yêu cầu đối với tài sản nào khác, nên có căn cứ xác định tài sản là đối tượng phân định trong vụ án là các tài sản liệt kê nêu trên, thống nhất ông K nhận tài sản và bà L nhận giá trị tài sản, thống nhất kết quả đo vẽ, định giá có trong hồ sơ vụ án làm căn cứ để phân chia tài sản chung. các bên thừa nhận đây là tài sản chung, do cả hai cùng tạo lập, trong đó có một phần diện tích khoảng 4 công tầm lớn được cha mẹ chồng tặng cho vợ chồng sau khi kết hôn, tuy nhiên, sau khi ly hôn bà L là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông K không cấp dưỡng nuôi con; phần đất được tặng cho tuy là cha mẹ chồng tặng cho nhưng ông bà nhận tặng cho trong thời kỳ hôn nhân, quá trình sử dụng đất cả hai đều cùng nhau tôn tạo làm nâng cao giá trị tài sản. Do đó cần phân chia điều đối với tài sản nêu trên, giao cho bà L được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo định giá là có cơ sở.

[3] Theo kết quả định giá được thực hiện, tài sản trên có giá trị theo định giá là 1.427.418 đồng. Áp dụng Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nên bà L, ông K mỗi người sẽ được nhận $1.427.418 \text{ đồng} / 2 = 713.709.000 \text{ đồng}$. Do ông K là người nhận tài sản nên buộc ông giao lại cho bà L số tiền là 713.709.000 đồng.

[4] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, có phát sinh các chi phí tố tụng cụ thể như sau: Tiền hợp đồng định giá là 13.000.000 đồng + đo đạc hiện trạng thửa đất 9.172.000 + tiền thu cho việc xem xét thẩm định tại chỗ là 1.200.000 đồng = 23.372.000 đồng. Áp dụng khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, bà L và ông K mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền này. Do bà L đã nộp tạm ứng trước nên ông K phải thanh toán lại cho bà L số tiền 11.686.000 đồng.

[5] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và

lệ phí Tòa án, ông K bà L mỗi người phải chịu 20.000.000 đồng + 4%(313.709.000 đồng) = 32.548.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 104, Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 244, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463 Bộ luật dân sự, khoản 2 Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Văn K và bà Đặng Thị L gồm: Phần đất thuộc thửa số 299 diện tích 758,2m² và thửa số 300 diện tích 13.805,3m² tờ bản đồ số 01 toạ lạc ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4, gồm nhà trệt, nhà gỗ, nền nhà và giếng khoan nằm trên vị trí các thửa đất nêu trên.

2. Chia giao cho ông Nguyễn Văn K được quản lý sử dụng phần đất thuộc thửa số 299 diện tích 758,2m² và thửa số 300 diện tích 13.805,3m² tờ bản đồ số 01 toạ lạc ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4, gồm nhà trệt, nhà gỗ, nền nhà và giếng khoan và các tài sản khác trên đất nếu có nằm trên vị trí các thửa đất nêu trên. Ông Nguyễn Văn K đang quản lý, sử dụng các tài sản này.

3. Buộc ông Nguyễn Văn K thanh toán lại cho bà Đặng Thị L 713.709.000 (bảy trăm mười ba triệu bảy trăm lẻ chín nghìn) đồng giá trị tài sản được chia.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn K phải thanh toán lại cho bà Đặng Thị L số tiền là 11.686.000 (mười một triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn) đồng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Văn K phải chịu 32.548.000 (ba mươi hai triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0004498 ngày 19

tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Ông Nguyễn Văn K tiếp tục phải nộp số tiền là 28.798.000 (hai mươi tám triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn) đồng.

Bà Đặng Thị L phải chịu 32.548.000 (ba mươi hai triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào 7.281.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0005580 ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Bà Đặng Thị L tiếp tục phải nộp số tiền là 25.267.000 (hai mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KT-NV TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hợp